TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:10/2020/DS - PT.
Ngày 12 tháng 02 năm 2020
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ.

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trường Sơn;
Ông Phạm Văn Toàn.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa:Ông* Nguyễn Quỳnh Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh P tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 76/2019/TL - PT ngày 03 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS - ST ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 106/2019/QĐXXPT - DS ngày 25 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1957 (có mặt)
Nơi cư trú: Khu Phố L, thị trấn T, huyện T, tỉnh P.

Bị đơn: UBND thị trấn T (Trước là UBND xã L). Người đại diện theo pháp luật: Ông Chu Sỹ H, Chủ tịch UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh P. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn K, sinh năm 1976, Phó chủ tịch UBND thị trấn T (Theo giấy ủy quyền ngày 12/02/2020).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:
1.Bà Cao Thị T, sinh năm 1963 (Ủy quyền cho ông D đến khi vụ án kết thúc).
Địa chỉ: Khu phố thị trấn T, huyện T, tỉnh P
2.Ông Phạm Thanh S, sinh năm 1953 (Có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Khu 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh P
1- Ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1952 (Có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Khu 5 thị trấn T, huyện T, tỉnh P

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trần Ngọc D trình bày: Năm 1996 do UBND xã L, huyện T nay là thị trấn T, huyện T, tỉnh P gặp nhiều khó khăn. Khi đó ông Phạm Thanh S là Chủ tịch UBND xã L, ông Nguyễn Đức C là cán bộ tài chính xã L có đặt vấn đề vay tiền gia đình ông, ông đã nhất trí và hai bên đã làm hợp đồng vay tiền ngày 01/11/1996 tại trụ sở UBND xã L số tiền vay 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Thời hạn vay là 12 tháng. Theo thỏa thuận cứ 03 tháng trả lãi một lần, nếu không trả được lãi thì lãi được nhập vào gốc để tính lãi, lãi suất 1,55%/ 1 tháng. UBND xã L mới trả được cho gia đình ông đến tháng 6/1997, còn từ tháng 7/1997 đến nay chưa trả được tiền gốc và tiền lãi cho gia đình ông. Qua các thời kỳ Chủ tịch UBND xã, thị trấn T gia đình ông đã đề nghị nhiều lần nhưng không được thanh toán. Nay ông làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết yêu cầu UBND thị trấn T trả cho gia đình ông số tiền gốc và tiền lãi là 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Thời điểm tính lãi từ tháng 7/1997 đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi xuất là 1,55%/ 01 tháng.

- ***Đại diện theo ủy quyền của Bị đơn trình bày***: Theo hợp đồng vay tiền ngày 01/11/1996 của UBND xã L, huyện T (Nay là thị trấn T). Khi đó ông Phạm Thanh S là Chủ tịch UBND xã L có hợp đồng vay tiền của ông Trần Ngọc D số tiền vay là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) với lãi suất là 1,55% /1 tháng. Thời hạn vay là 12 tháng, cứ 3 tháng UBND xã L trả lãi cho ông D 1 lần, nếu chưa trả được tiền lãi thì số lãi đó được nhập vào gốc để tính cho quý sau. Hết thời hạn trên UBND xã L và ông D phải có thỏa thuận bổ sung thời hạn vay, ông H xác định số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) mà UBND xã L vay của ông D là đúng đến nay vẫn chưa trả. Quan điểm của UBND thị trấn T đồng ý trả cho ông D số tiền gốc 10.000.000đ vay theo hợp đồng ngày 01/11/1996 và lãi suất 1,55% /1 tháng x 12 tháng theo hợp đồng. Những yêu cầu khác của ông Trần Ngọc D UBND thị trấn T không chấp nhận, đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày:

- *Ông Phạm Thanh S trình bày*: Căn cứ nội dung khởi kiện của ông Trần Ngọc D. Năm 1996 UBND xã L, huyện T có vay của ông Trần Ngọc D số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) là đúng, thời gian vay đã gần 23 năm, mục đích vay cho UBND làm gì đến nay ông không nhớ. Sau khi nghỉ ông đã bàn giao hồ sơ, sổ sách cho các thế hệ Chủ tịch UBND xã L. Theo bảng kê của ông Trần Ngọc D tính đến ngày 01/01/2019 tiền gốc và tiền lãi là 491.127.930đ, ông không đồng ý, do nội dung hợp đồng và yêu cầu của ông D là không phù hợp với quy định của pháp luật, vì không có quy định nào tiền lãi nhập vào tiền gốc để tính lãi và trong hợp đồng quy định tăng, giảm lãi suất phải có sự thỏa thuận của hai bên. Hết thời hạn 12 tháng nếu còn vay tiếp thị UBND xã L và ông D sẽ cùng nhau thảo luận bổ xung. Như vậy từ năm 1996 đến nay là 23 năm UBND xã L nay là thị trấn T và ông D chưa có bất kỳ một thỏa thuận nào. Trong hợp đồng có thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng tính từ ngày 01/11/1996, ông đồng ý với quan điểm của UBND thị trấn T

là thanh toán tiền gốc, tiền lãi của 12 tháng từ ngày 01/11/1996 với lãi suất 1,55% / 1 tháng như đã thỏa thuận.

Ông Nguyễn Đức C trình bày: Ngày 01/11/1996 ông công tác tại UBND xã L, huyện T, khi đó ông là phó ban tài chính của xã L, ông Phạm Thanh S là chủ tịch UBND xã L có làm hợp đồng vay tiền của ông Trần Ngọc D, số tiền vay là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) với lãi suất là 1,55%/1 tháng. Theo hợp đồng cứ 3 tháng UBND xã L trả lãi cho ông D 1 lần, nếu chưa trả được tiền lãi thì số lãi đó được nhập vào gốc để tính cho quý sau, có sổ sách theo dõi, số tiền vay này để trả nợ xây dựng và trả nợ luân chuyển vay của người sau trả cho người trước. Năm 1997 ông nghỉ không công tác nữa nên sổ sách đã được bàn giao cho người khác.

-Tại biên bản làm việc ngày 12/6/2019 tại Văn phòng Đảng Ủy thị trấn T ông Phạm Kim T – Bí thư Đảng ủy cung cấp cho Tòa án biết như sau: Theo đơn khởi kiện của ông Trần Ngọc D năm 1996 có cho UBND xã L vay của ông D 10.000.000đ (Mười triệu đồng) lúc đó ông Phạm Thanh S là Chủ tịch UBND xã L, ông Nguyễn Đức C làm thủ quỹ của xã L có ký nhận. Từ thời điểm từ đó đến nay không có sự bàn giao gì về sổ sách, chứng từ khoản vay và chi tiêu số tiền 10.000.000đ trên. Do đó Đảng ủy và UBND không có tài liệu gì cung cấp cho Tòa án về nội dung này. Năm 1998, Huyện Ủy và UBND huyện T có thanh tra ngân sách xã L, sau đó đã đem toàn bộ sổ sách chứng từ về để kiểm tra, việc trả lại sổ sách chứng từ đó không thì ông không biết, từ đó đến nay đã bàn giao qua nhiều thời kỳ. Hiện nay Đảng Ủy thị trấn không lưu giữ gì về tài liệu, sổ sách, kết luận này, nên Đảng ủy và UBND không có tài liệu cung cấp cho Tòa án về nội dung trên.

- Tại biên bản làm việc ngày 12/6/2019 tại Văn phòng Chủ tịch UBND thị trấn T ông Chu Sỹ H – Chủ tịch UBND thị trấn cung cấp cho Tòa án biết như sau: Theo đơn khởi kiện của ông Trần Ngọc D năm 1996 có cho UBND xã L vay 10.000.000đ (Mười triệu đồng) lúc đó ông Phạm Thanh S là Chủ tịch UBND xã L, ông Nguyễn Đức C làm thủ quỹ của xã L có ký nhận vay số tiền trên của ông D là đúng. Ông nhận bàn giao từ Chủ tịch UBND thị trấn cũ có ghi vay của ông Trần Ngọc D 10.000.000đ không có giấy tờ sổ sách gì bàn giao lại cho ông. Qua các thời kỳ Chủ tịch không có sổ sách chứng từ gì bàn giao số nợ trên. Hiện nay không có sổ sách chứng từ gì liên đến khoản vay đó nên UBND thị trấn không có tài liệu cung cấp cho Tòa án.

Trong khoảng thời gian từ năm 1996 đến năm 1998 UBND xã L, huyện T không xây dựng công trình gì cho UBND xã và cũng không có giấy tờ sổ sách gì thể hiện về xây dựng công trình công cộng cho UBND xã L, việc ông S, ông Ctrình bày vay số tiền 10.000.000đ của ông D để xây dựng cho UBND xã L là không có căn cứ.

Bà Nguyễn Thị Thanh H kế toán của UBND thị trấn T cung cấp cho Tòa án biết như sau: Ngày 01/11/1996 ông Trần Ngọc D có cho UBND xã L vay 10.000.000đ (Mười triệu đồng) khi đó ông Phạm Thanh S là Chủ tịch UBND xã L, ông Nguyễn Đức C làm thủ quỹ của xã L có ký nhận hợp đồng vay tiền. Qua các thời kỳ từ năm 1996 đến nay không có sổ sách kế toán chứng minh khoản tiền này

sử dụng vào mục đích gì, công việc cụ thể gì, qua các thời kỳ Chủ tịch có bàn giao số nợ 10.000.000đ (Mười triệu đồng) nhưng không có sổ sách chi tiết liên quan đến khoản tiền này. Hiện nay không có sổ sách chứng từ gì liên đến khoản vay đó nên bà không có tài liệu cung cấp cho Tòa án.

Ông Trần Văn K cung cấp cho Tòa án biết như sau: Ông K nhận bàn giao thủ quỹ của UBND thị trấn T từ năm 2011 đến tháng 4/2019, sau khi nhận thủ quỹ không được bàn giao sổ sách, chứng từ gì liên quan đến số tiền vay giữa ông Trần Ngọc D và UBND xã L (Nay là thị trấn T) nên không có chứng từ gì để cung cấp cho Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS - ST ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 467, Điều 468, Điều 473 , Khoản 2 Điều 475 - Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 688, Khoản 1 Điều 357 - Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 271, Khoản 1 Điều 273 - Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện số tiền nợ gốc và một phần yêu cầu lãi suất của ông Trần Ngọc D đối với UBND thị trấn T.

Buộc UBND thị trấn T phải trả cho ông Trần Ngọc D tổng số tiền là 53.282.300đ (Năm mươi ba triệu hai trăm tám hai ngàn ba trăm đồng). Trong đó tiền gốc 10.465.000đ, tiền lãi 42.817.300đ.

Bác một phần yêu cầu của ông Trần Ngọc D về việc nhập toàn bộ lãi vào nợ gốc 10.000.000đ để tính lãi từ ngày 01/11/1996 đến ngày 01/10/2019 theo hợp đồng vay tiền ngày 01/11/1996.

Bản án còn tuyên về án phí và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo: Ngày 15/10/2019, ông Trần Ngọc D kháng cáo với nội dung: Thỏa thuận giữa ông D và UBND thị trấn không trái với pháp luật, khi hết thời hạn hợp đồng, gia đình nhiều lần đề nghị các ông Chủ tịch đều chấp nhận số vay và hứa trả xong chưa trả được. Ông D không đồng ý với bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết đảm bảo quyền lợi cho ông D và gia đình ông.

Tại phiên tòa ông D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo**.**

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm: Về tố tụng Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh P, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS - ST ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Ngọc D, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông Trần Ngọc D có cho UBND xã L (Nay là thị trấn T), huyện T, tỉnh P vay số

tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) là có thật, trong hợp đồng có ghi thời hạn vay giữa bên cho vay và bên vay có ký xác nhận. Đại diện UBND thị trấn T đều xác nhận UBND thị trấn T còn nợ ông D 10.000.000đ số tiền gốc và lãi xuất 1,55%/tháng, thời gian tính lãi là 12 tháng, UBND thị trấn T không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của ông D. Đây là khoản vay chung cho tập thể, do đó UBND thị trấn T phải có trách nhiệm trả cho ông D, nhưng đã hết thời hạn vay UBND xã L nay là thị trấn T không thực hiện việc trả nợ gốc, lãi cho ông D. Nay ông D yêu cầu UBND thị trấn T trả gốc và lãi suất 1,55% / tháng tính từ tháng 7/1997 đến khi mở phiên tòa là có căn cứ pháp luật, được chấp nhận.

Căn cứ thông tư số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Toà án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn về việc xét xử và thi hành án về tài sản quy định tại điểm a Mục 1 quy định về việc nhập "*lãi vào nợ gốc một lần*" đối với loại vay có kỳ hạn giữa các bên ở ngoài tổ chức Ngân hàng tại thời điểm đến hạn trả nợ mà bên vay không thực hiện. Do đó yêu cầu của ông D lãi nhập vào nợ gốc để tính lãi theo hợp đồng vay tiền ngày 01/11/1996. Thời điểm tính từ ngày 01/7/1997 đến ngày 01/10/2019, cứ lãi 3 tháng nhập vào gốc sau đó tính lãi, thời gian là 267 tháng số tiền UBND thị trấn T phải trả là 350.000.000đ là không được chấp nhận. HĐXX chấp nhận nhập lãi vào gốc một lần là 3 tháng tính từ ngày 01/7/1997 đến ngày 01/10/1997.

Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định đây là quan hệ pháp luật vay tài sản có kỳ hạn và có lãi phù hợp với quy định tại Điều 467, Điều 468, Điều 473, Khoản 2 Điều 475 của Bộ luật dân sự năm 1995 tại thời điểm giao kết hợp đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Trần Ngọc D yêu cầu UBND thị trấn T trả tiền nợ gốc 10.000.000đ là có căn cứ pháp luật, được chấp nhận.

* *Về lãi suất*: Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất 1,55% tháng theo thỏa thuận.Tại Quyết định số 381/QĐ - NH1 ngày 28/12/1995 và Quyết định số 266/QĐ - NH1 ngày 27/9/1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về lãi suất vay ngắn hạn, trung hạn, quá hạn. Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn quy định áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất. Công văn số 139/NHNo.PT- KTKS.m ngày 25/9/2019 trong giai đoạn năm 1996 – 1997, tại Agri bank T lãi suất cho vay ngắn hạn là 1,45%/ tháng, lãi suất quá hạn là 2,25%/ tháng, tại thời điểm giao kết hợp đồng vào tháng 11/1996 lãi suất 1.55% cao hơn Ngân hàng Agri bank T cho vay là 0,1%. Tuy nhiên do các bên thỏa thuận và phía UBND xã L (Thị trấn T) không có ý kiến gì về lãi suất trên.

Thời điểm tính lãi từ ngày 01/7/1997 lãi suất tính theo một mức là 1,55%/ 1 tháng (Theo yêu cầu của ông Trần Ngọc D) cho đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp cụ thể tính như sau:

Chấp nhận yêu cầu nhập lãi vào gốc tính một lần từ ngày 01/7/1997 đến ngày 01/10/1997 là 3 tháng cụ thể:

Tính từ ngày 01/7/1997 đến ngày 01/10/1997 là 3 tháng x 10.000.000đ x 1,55% = 465.000đ.

Tiền lãi nhập gốc là 10.465.000đ x 1,55% /1 tháng tính từ ngày 02/10/1997 đến 01/10/2019 là 263 tháng 29 ngày.

Tính từ ngày 02/10/1997 đến ngày 01/10/2019 = 263 tháng 29 ngày x 1,55% x 10.465.000đ = 42.817.300đ.

Cần buộc UBND thị trấn T phải trả cho ông Trần Ngọc D cả gốc và lãi là 53.282.300đ (Năm mươi ba triệu hai trăm tám hai ngàn ba trăm đồng).

Từ những căn cứ trên, kháng cáo của ông Trần Ngọc D không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp phúc giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 03/2019/TLST - ST ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P.

[2]. Về án phí: Ông Trần Ngọc D được miễn án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Bác kháng cáo của ông Trần Ngọc D. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2019/TLST -DS ngày 10/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ Điều 467, Điều 468, Điều 473, Khoản 2 Điều 475 - Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 688, Khoản 1 Điều 357 - Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 271, Khoản 1 Điều 273 - Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện số tiền nợ gốc và một phần yêu cầu lãi suất của ông Trần Ngọc D đối với UBND thị trấn T.

Buộc UBND thị trấn T phải trả cho ông Trần Ngọc D tổng số tiền là 53.282.300đ (Năm mươi ba triệu, hai trăm tám hai ngàn ba trăm đồng). Trong đó tiền gốc 10.465.000đ, tiền lãi 42.817.300đ.

Bác một phần yêu cầu của ông Trần Ngọc D về việc nhập toàn bộ lãi vào nợ gốc 10.000.000đ để tính lãi từ ngày 01/11/1996 đến ngày 01/10/2019 theo hợp đồng vay tiền ngày 01/11/1996.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên cho người được thi hành án thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Ngọc D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

UBND thị trấn T phải chịu 2.664.000đ (Hai triệu, sáu trăm sáu tư nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh P;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, TDS, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thu Huyền